

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/DS-PT

Ngày 28-11-2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
và tài sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Thẩm phán: Ông Chu Long Kiếm

Ông Cao Đức Chiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2022/TLPT-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2022, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Văn D1; có mặt

- Bị đơn:

1. Ông Lương Văn Đ1 (tên gọi khác: Lương Văn Đ2); có mặt.

2. Ông Lương Văn T1; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

Ông Lương Văn Đ1. Cư trú tại: Thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Văn T1 (văn bản ủy quyền ngày 15-3-2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lương Văn Đ1: Bà Lương Thị H1, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Văn D2; vắng mặt.
2. Bà Hà Thị U; vắng mặt.
3. Bà Chu Thị C; có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

Ông Đặng Văn D1. Cư trú tại: Thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn là người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn D2, bà Hà Thị U, bà Chu Thị C (theo văn bản ủy quyền ngày 07-3-2022); có mặt.

4. Bà Phùng Thị N; vắng mặt.
5. Bà Chu Thị Đ; vắng mặt.
6. Bà Lương Thị H2; vắng mặt.
7. Ông Lương Văn L; vắng mặt.
8. Bà Vy Thị N; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

Ông Lương Văn Đ1. Cư trú tại: Thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn là người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị N, bà Chu Thị Đ, bà Lương Thị H2, ông Lương Văn L, bà Vy Thị N (văn bản ủy quyền ngày 15-3-2022, ngày 18-11-2022); có mặt.

9. Ông Lương T. Cư trú tại: Khu D, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

10. Ông Lương Văn T2. Cư trú tại: Thôn N, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

11. Ông Lương Văn G; vắng mặt.
12. Ông Chu Văn D; vắng mặt.
13. Ông Chu Văn M; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

14. Bà Lương Thị H3. Nơi cư trú cuối cùng: Thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

15. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn

Ông Bành Văn D: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 23-11-2022); vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Hà Thị K; vắng mặt.
2. Bà Lương Thị T; vắng mặt.
3. Ông Chu Văn K; vắng mặt.

4. Anh Lương Văn T3; vắng mặt.
5. Bà Luân Thị K; vắng mặt.
6. Bà Triệu Thị N; vắng mặt.
7. Bà Chu Thị P; vắng mặt.
8. Anh Chu Văn H1; vắng mặt.
9. Ông Chu Văn H2; vắng mặt.
10. Ông Vy Văn S; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người kháng cáo:* Ông Đặng Văn D1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Đặng Văn N, ông Đặng Văn D1 và ông Đặng Văn H là con trai của ông Đặng Văn D2 và bà Hà Thị U. Bà Chu Thị C là vợ ông Đặng Văn D1.

Ông Lương Văn T1 là chồng bà Chu Thị S (chết năm 2020). Họ sinh được 07 người con là ông Lương Văn G, ông Lương Văn Đ1 (tên gọi khác: Lương Văn Đ2), ông Lương T, bà Lương Thị H3, bà Lương Thị H2, ông Lương Văn T2, ông Lương Văn L. Bà Chu Thị Đ là vợ ông Lương Văn Đ1. Bà Vy Thị N là vợ ông Lương Văn L. Bà Lương Thị H3 bỏ đi khỏi địa phương đã hơn 20 năm không ai rõ thông tin, địa chỉ.

Theo Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng thể hiện: Ngày 26-5-1997, Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND huyện) ban hành Quyết định số: 113/QĐ-UB giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng (viết tắt là Quyết định số 113) với tổng diện tích 4,1ha cho hộ ông Lương Văn T1. Biểu kê khai hiện trạng đất lâm nghiệp xác định đó là lô 03, diện tích 2,1ha tại U; lô 115 diện tích 2,0ha tại C xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 22-9-2000, UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số N869214, sổ cấp giấy chứng nhận 0017QSDĐ với tổng diện tích 40.000m² đất lâm nghiệp tại Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn cho hộ ông Lương Văn T1, cụ thể: Thửa đất số 03 có diện tích 20.000m²; thửa đất số 115 có diện tích 20.000m². Thời điểm cấp GCNQSDĐ ngày 22-9-2000 gia đình ông Lương Văn T1 gồm các thành viên: Ông Lương Văn T1, bà Chu Thị S, anh Lương Văn L.

Thửa đất số 698, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn lập năm 2008, có tổng diện tích 13.815m² đất RTS (viết tắt là thửa đất số 698); đứng tên Sổ mục kê đất đai là ông Chu Văn D. Hiện thửa đất số 698 chưa được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân nào.

Thửa đất số 665, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn lập năm 2008, có tổng diện tích 9.487m² đất RTS (viết tắt là thửa đất số 665); đứng tên Sổ mục kê đất đai là ông Chu Văn M. Hiện thửa đất số 665 chưa được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân nào.

Theo kết quả đo đạc xác định đất tranh chấp có tổng diện tích 3.282,8m² tại K, thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, gồm: Diện tích S1: 3.076,4m² thuộc một phần thửa đất số 698; trên đất có 28 cây hồi; nguyên đơn cho rằng các cây hồi đó do gia đình nguyên đơn trồng năm 1999 theo Dự án Pam; bị đơn cho rằng các cây hồi đó một phần do gia đình bị đơn trồng năm 1999 theo Dự án Pam, một phần được bị đơn trồng dặm sau năm 2000; hiện không thể xác định được cây trồng dặm trong số các cây hồi đó. Diện tích S2: 29,7m² thuộc một phần thửa đất số 665; trên đất có 01 cây hồi; nguyên đơn cho rằng cây hồi đó do gia đình nguyên đơn trồng năm 1999 theo Dự án Pam; bị đơn cho rằng cây hồi đó do gia đình bị đơn trồng giống như ở phần diện tích S1. Diện tích S3: 157,3m² thuộc một phần thửa đất số 698; trên đất có 04 cây hồi, nguyên đơn cho rằng các cây hồi đó do gia đình nguyên đơn trồng năm 1999 theo Dự án Pam; bị đơn không có ý kiến gì. Diện tích S4: 19,4m² thuộc một phần thửa đất số 665. Ngoài ra, trên đất tranh chấp còn có các cây tạp, cây bụi mọc tự nhiên.

Kết luận giám định tư pháp ngày 19-4-2022 thể hiện: Toàn bộ diện tích đất tranh chấp 3.282,8m² thuộc một phần thửa đất số 665, một phần thửa đất số 698 tại địa danh K, thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn thuộc một phần lô đất số 115 diện tích 20.000m² tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã K năm 1997 đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lương Văn T1 ngày 22-9-2000.

Tại cấp sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn xác định đất tranh chấp có tổng diện tích 3.400m² thuộc một phần lô số 115. Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn xác định đất tranh chấp có tổng diện tích là 3.282,8m² gồm diện tích ký hiệu S1 là 3.076,4m², ký hiệu S3 là 157,3m² thuộc một phần thửa đất số 698; ký hiệu S2 là 29,7m², ký hiệu S4 là 19,4m² thuộc một phần thửa đất số 665. Trên đất có 32 cây hồi do gia đình nguyên đơn trồng năm 1999 và cây tạp, cây bụi mọc tự nhiên. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp ở khu rừng K do bố mẹ nguyên đơn là ông Đặng Văn D2, bà Hà Thị U khai phá từ năm 1966, rồi trồng lúa nương, ngô, sắn, canh tác mỗi năm một vụ liên tục đến năm 1983. Nguyên đơn không xác định được diện tích cụ thể chỉ xác định đất của gia đình mình từ chân đồi nhìn lên phía trên giáp đất Chu Văn K, Vy Văn S; bên phải giáp đất Lương Thị T, Hà Thị K; bên dưới giáp đất Luân Thị K, Triệu Thị N; bên trái giáp đất Chu Văn T nay là Chu Văn H2 đang sử dụng. Từ năm 12 tuổi, nguyên đơn đã bắt đầu đi cùng bố mẹ canh tác ở trên khu rừng này. Năm 1985, do gia đình neo người, rừng ở xa nên bố mẹ nguyên đơn không canh tác nữa mà chỉ gây rừng lấy gỗ. Năm 1999, ông Đặng Văn D2 được cấp 200 cây hồi theo Dự án Pam để trồng vào khu rừng K. Trong quá trình sinh trưởng có cây chết, cây sống, mỗi năm sau đó nguyên đơn đều lên rừng 1, 2 lần để phát quang và không trồng bổ sung cây hồi trên phần đất đó. Vào tháng 6 năm 2021, vợ chồng nguyên đơn mới lên rừng

thu hoạch hồi thì gặp ông Lương Văn Đ1 lên rừng và phát sinh tranh chấp. Gia đình nguyên đơn chưa được Nhà nước giao đất, giao rừng, chưa đăng ký kê khai, chưa được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp bởi không được thôn, xã thông báo. Gia đình bị đơn không có đất ở K nhưng đã đi kê khai để cấp sổ bìa xanh, rồi cấp GCNQSDĐ lúc nào gia đình nguyên đơn không biết. Khi xảy ra tranh chấp, nguyên đơn mới biết về vấn đề này. Tại phiên tòa, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất S3 là 157,3m² thuộc một phần thửa 698 và tài sản trên đất có 04 cây hồi, một số cây tạp, cây bụi mọc tự nhiên; diện tích S4 là 19,4m² thuộc một phần thửa 665 và tài sản trên đất chỉ có cây bụi, cây tạp mọc tự nhiên. Nguyên đơn yêu cầu giải quyết cho vợ chồng nguyên đơn được quản lý, sử dụng diện tích 3.106,1m² đất gồm diện tích S1 là 3.076,4m² thuộc một phần thửa 698, diện tích S2 là 29,7m² thuộc một phần thửa 665 cùng toàn bộ tài sản trên đất là 28 cây hồi và các cây bụi, cây tạp khác; đề nghị xem xét hủy một phần GCNQSDĐ do UBND huyện cấp ngày 22-9-2000 cho hộ ông Lương Văn T1 đối với diện tích đất tranh chấp. Nguyên đơn đã nộp chi phí tố tụng 16.714.000đồng nên đề nghị giải quyết chi phí này theo quy định. Nguyên đơn xin miễn tiền án phí sơ thẩm.

Với tư cách là người được ủy quyền, nguyên đơn không bổ sung ý kiến gì thêm.

Bà Chu Thị C nhất trí với ý kiến nguyên đơn đã đưa ra ở trên.

Bị đơn ông Lương Văn Đ1 trình bày: Địa danh K, C sát nhau, kéo dài từ khe suối đến địa điểm tranh chấp nên có người gọi là C, có người gọi là K. Đất tranh chấp ở khu rừng K có nguồn gốc thuộc một phần diện tích đất bố mẹ bị đơn là ông Lương Văn T1 và bà Chu Thị S khai hoang khoảng năm 1973-1974 rồi gia đình trồng lúa nương, ngô, sắn trên đó. Do đất cần cỗi nên đến khoảng năm 1992 thì gia đình không canh tác nữa những vẫn quản lý, phát rừng thường xuyên. Năm 1997, ông Lương Văn T1 đã được Nhà nước giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng tại Quyết định số 113 với 02 lô đất trong đó có lô 115, diện tích 20.000m². Năm 1999 gia đình ông Lương Văn T1 được cấp gần 1.000 cây hồi theo Dự án Pam, gia đình đã chia cây hồi ra để trồng trên cả hai khu rừng K (thửa đất số 115) và U (thửa đất số 03). Từ năm 1999 đến nay, mỗi năm gia đình ông Lương Văn Đ1 đều trồng dặm cây hồi vào thửa đất số 115. Gia đình bị đơn đã thu hoạch hoa hồi khoảng 10 năm nay mà không hề có tranh chấp. Năm 2012, ông Lương Văn T1 đã chia bằng miệng phần đất rừng cho các con trai trong đó có thửa đất số 115 mà hiện nay đang có tranh chấp một phần. Đất tranh chấp ông Lương Văn Đ1, ông Lương Văn L đang sử dụng chung. Tháng 6 năm 2021, nguyên đơn lên khu vực đất tranh chấp hái hồi thì mới xảy ra tranh chấp giữa hai bên. Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích S3 là 157,3m² và S4 là 19,4m² cùng các tài sản trên đất, phía bị đơn không có ý kiến gì. Trước các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phía bị đơn không chấp nhận bởi không có căn cứ pháp luật. Đối với chi phí tố tụng bị đơn đã nộp đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với tư cách là người được ủy quyền, ông Lương Văn Đ1 không trình bày bổ sung gì thêm.

Ông Lương T, ông Lương Văn T2, ông Lương Văn G đều nhất trí với ý kiến của ông Lương Văn Đ1 đã đưa ra ở trên.

Ông Chu Văn M, Chu Văn D trình bày: Họ là hai anh em ruột, có đất rừng ở K, thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn nhưng không có đất ở vị trí đang tranh chấp. Họ không được giao đất giao rừng, không được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất đang tranh chấp và thửa đất số 665, thửa đất số 698.

Người diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn trình bày: Năm 1997, hộ ông Lương Văn T1 được giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng tại thửa 115 diện tích 2,0 ha. Trên cơ sở đó, ngày 21-12-1999, ông Lương Văn T1 đã kê khai và được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 22-9-2000 cho hộ ông Lương Văn T1. Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993, sau khi cấp GCNQSDĐ không có ai khiếu nại về việc cấp giấy cho hộ ông Lương Văn T1. Nguyên đơn yêu cầu xem xét hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện đã cấp cho hộ ông Lương Văn T1 đối với diện tích đất tranh chấp là không có cơ sở. Từ khi đo đạc lại bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2008 đến nay không có ai đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất đang tranh chấp. Hộ gia đình ông Đặng Văn D2, bà Hà Thị U năm 1997 không đứng tên mục kê thửa đất lâm nghiệp nào, chưa được giao đất giao rừng, chưa được cấp GCNQSDĐ; năm 2008 đứng tên sổ mục kê thửa 29 và 366 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Ông Đặng Văn D1 không đứng tên mục kê, không được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất lâm nghiệp nào.

Những người làm chứng trình bày: Bà Hà Thị K xác định bà không có đất giáp ranh với diện tích đất đang tranh chấp, mà có đất ở quả đồi khác cách xa diện tích đất đang tranh chấp nhưng khi đi làm vẫn có thể nhìn thấy nhau; trước đây bà thấy gia đình ông Đặng Văn D2 lên khai hoang và canh tác tại khu rừng này. Từ năm 1998 đến nay bà không lên rừng nữa nên không biết ai canh tác. Bà Luân Thị K xác định có đất giáp ranh đất tranh chấp và cho rằng phần đất này do ông Đặng Văn D2 khai hoang trồng ngô, sắn, năm 1999 - 2000 thì trồng hồi duy nhất một lần. Năm 2021 nguyên đơn lên thu hoạch hồi mới phát sinh tranh chấp với ông Lương Văn Đ2. Ông Vy Văn S trình bày trước đây có thấy ông Đặng Văn D2 khai phá khu đất này, trồng ngô sắn, trồng hồi theo Dự án Pam, các phía tiếp giáp của đất tranh chấp là phía dưới là đất Luân Thị K, bên phải là đất Triệu Thị N, Lương Văn T3, bên trái là đường mòn. Ông Chu Văn H2 cho rằng phần đất đang tranh chấp của nguyên đơn vì trước đây thấy nhà nguyên đơn trồng sắn. Bà Chu Thị P xác định phần đất đang tranh chấp do ông Lương Văn T1 khai hoang và quản lý, canh tác, có trồng hồi nhưng không rõ năm nào. Bà Lương Thị T và anh Lương Văn T3 (con trai bà Lương Thị T) trình bày gia đình họ không có đất giáp ranh với diện tích đất tranh chấp mà cách rất xa khoảng 400-500m; phần đất rừng của bà Lương Thị T hiện nay anh Lương Văn T3 đang quản lý, sử dụng ở giáp khe suối, phía dưới đất của bị đơn. Ông Chu Văn K, anh Chu Văn H1 (con trai ông Chu Văn K) trình bày gia đình họ có đất

rừng giáp với đất đang tranh chấp, ngăn cách với nhau bằng một con đường mòn nhỏ hướng đi C, họ không rõ đất đang tranh chấp là của ai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 12-7-2022 và Quyết định sửa chữa bổ sung Bản án sơ thẩm số: 803/QĐ-SCBSBA ngày 26-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn, đã quyết định:

1. Về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Ông Lương Văn Đ1, bà Chu Thị Đ, ông Lương Văn L, bà Vy Thị N được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 3.106,1m² gồm diện tích S1 là 3.076,4m² thuộc một phần thửa 698, diện tích S2 là 29,7m² thuộc một phần thửa 665, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn có các cạnh được xác định bởi các điểm ABOCDEFGHKLM trên sơ đồ đo vẽ khu đất tranh chấp kèm theo, nằm trong GCNQSDĐ do UBND huyện V cấp ngày 22-9-2000 cho hộ ông Lương Văn T1. Các đương sự nêu trên có nghĩa vụ đăng ký, kê khai để cấp lại GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

1.2. Ông Lương Văn Đ1, bà Chu Thị Đ, ông Lương Văn L, bà Vy Thị N được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm 28 cây hồi và các cây tạp mọc tự nhiên khác trên diện tích đất tranh chấp nêu tại mục 1.1.

1.3. Buộc ông Đặng Văn D1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn chấm dứt toàn bộ hành vi tranh chấp đối với diện tích đất tranh chấp và các tài sản trên diện tích đất tranh chấp nêu tại mục 1.1, 1.2 nêu trên.

1.4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích đất S3 là 157,3m² thuộc một phần thửa 698 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã K, huyện V được xác định bởi các điểm AMLN trên sơ đồ đo vẽ khu đất tranh chấp kèm theo và tài sản trên đất có 04 cây hồi, một số cây tạp; diện tích S4 là 19,4m² thuộc một phần thửa 665 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã K, huyện V được xác định bởi các điểm OPC trên sơ đồ đo vẽ khu đất tranh chấp kèm theo, tài sản trên đất chỉ có cây bụi.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn ông Đặng Văn D1 kháng cáo Bản án sơ thẩm, ông yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất 3.106,1m² tại đồi K, thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn gồm diện tích đất ký hiệu S1 là 3.076,4m² thuộc một phần thửa 698, diện tích S2 là 29,7m² thuộc một phần thửa 665, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 22-9-2000 cho hộ ông Lương Văn T1 và toàn bộ tài sản trên đất.

Tại cấp phúc thẩm:

Cấp phúc thẩm đã yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ và trả lời làm rõ về địa danh đất tranh chấp, nguồn gốc đất tranh chấp và đất đai xung quanh;

đồng thời, yêu cầu các cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến đất tranh chấp như Dự án Pam, chồng ghép bản đồ ...

Ủy ban nhân dân xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND xã) có Văn bản số: 605/BC-UBND ngày 21-11-2022 xác định: Địa danh K, C thuộc xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và tên gọi này có từ ngày xưa. Địa danh K và C là cùng một địa danh, cùng một địa điểm nhưng có hai cách gọi do cách gọi của người dân sinh sống trên địa bàn xã. Theo Thông báo số: 695/TB-UBND ngày 19-9-2021 của UBND xã về việc Thông báo kết quả hòa giải tranh chấp đất đai tại nơi có địa danh là K thuộc xóm Đ, thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lạng Sơn có Văn bản số 2537/SNN-KL ngày 23-11-2022 về việc cung cấp thông tin Dự án Pam thể hiện: Trong giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2000 trên địa bàn xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn có thực hiện Dự án Pam, cụ thể được triển khai trồng rừng năm 1999 và năm 2000: Có Quyết định, hồ sơ thiết kế, bản đồ năm 1999, 2000 và báo cáo tổng kết Dự án Pam Lạng Sơn từ 1997-2000.

Ngày 25-11-2022, cấp phúc thẩm nhận được kết quả số hóa, lồng ghép Bản đồ thiết kế Dự án Pam, Bản đồ giao đất, giao rừng, Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn thể hiện: Lô 115 hộ ông Lương Văn T1 được giao cây hồi trồng để thực hiện trồng theo Dự án Pam năm 1999.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Đặng Văn D1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông khẳng định năm 1999 ông Đặng Văn D2 (thôn Đ) là người được giao 200 cây hồi trồng theo Dự án Pam trên diện tích đất tranh chấp; việc trồng cây theo Dự án khi đó không có hướng dẫn, không có người kiểm tra và không có nghiệm thu. Trên phần đất tranh chấp tại S1 có 27 cây hồi; trên phần đất tranh chấp tại S2 có 01 cây hồi.

Bà Chu Thị C nhất trí với ý kiến của nguyên đơn.

Ông Lương Văn Đ1 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Trên phần đất tranh chấp tại S1 có 27 cây hồi; trên phần đất tranh chấp tại S2 có 01 cây hồi. Các cây hồi này một phần được bố bị đơn trồng theo Dự án Pam năm 1999, một số cây do bị đơn trồng dặm sau này. Do gia đình chưa có việc phân chia đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật đất đai nên bị đơn không có ý kiến, đề nghị gì đối với cây hồi có trên đất do bị đơn đã trồng dặm.

Ông Lương T nhất trí với ý kiến của ông Lương Văn Đ1.

Bà Lương Thị H1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lương Văn Đ1 trình bày: Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu mà cấp sơ thẩm đã thu thập; căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung nhất là tài liệu về Dự án Pam, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tổng diện tích 3.106,1m² đất là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đối với ý kiến của bị đơn

về đất và cây hồi trên đất đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đảm bảo quyền lợi của đương sự và quy định của pháp luật về đất đai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình; có đương sự vắng mặt nhưng đã có ủy quyền hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt; có người làm chứng vắng mặt nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã có ý kiến trong hồ sơ vụ án.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Căn cứ vào nguồn gốc đất tranh chấp; căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng đất của các bên; căn cứ vào lời khai của các đương sự, của người làm chứng; căn cứ vào hồ sơ giao rừng và đất trồng rừng; căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ; căn cứ Kết luận giám định tư pháp; căn cứ hồ sơ thiết kế năm 1999, năm 2000 trồng hồi theo Dự án Pam, có đủ cơ sở để xác định: Diện tích 3.106,1m² đất tranh chấp và tài sản trên đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Lương Văn T1. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên Bản án sơ thẩm có thiếu sót sau: Việc tuyên ông Lương Văn Đ1, bà Chu Thị Đ, ông Lương Văn L, bà Vy Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất trên là không chính xác, trong khi các ông bà trên chưa được xác lập quyền quản lý, sử dụng đất mà vẫn thuộc thửa đất số 115 theo GCNQSDĐ cấp cho hộ ông Lương Văn T1, việc tuyên như trên là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Lương Văn T1 cũng như của các thành viên trong hộ ông Lương Văn T1.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn D1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/ST-DS ngày 12-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn với nội dung như nêu trên. Ông Đặng Văn D1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa tuy mở lần thứ nhất nhưng đã được triệu tập hợp lệ, có đương sự vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt hoặc có đề nghị xét xử vắng mặt. Có người làm chứng vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã có lời khai trực tiếp tại Tòa án. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Tại khoản 1 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết. Như

vậy, xem xét hủy quyết định cá biệt không phải là yêu cầu của đương sự. Mặt khác, dù đương sự không yêu cầu thì trách nhiệm của Tòa án khi giải quyết vụ việc dân sự vẫn phải xem xét về quyết định cá biệt.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng 3.106,1m² đất tại K, thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn gồm diện tích đất ký hiệu S1 là 3.076,4m² thuộc một phần thửa đất số 698, diện tích S2 là 29,7m² thuộc một phần thửa đất số 665 và tài sản trên đất, thấy rằng:

[4] Thứ nhất: Theo Sổ mục kê đất đai xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn năm 2012 (quyển số 01) thể hiện: Thửa đất số 665 đứng tên người sử dụng, quản lý là ông Chu Văn M. Thửa đất số 698 đứng tên người sử dụng, quản lý là ông Chu Văn D. Tuy nhiên, hai người này đều khẳng định họ không có đất ở vị trí tranh chấp, gia đình họ không được cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất này và họ không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến diện tích đất tranh chấp.

[5] Thứ 2: Phía nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Cây hồi sau khi trồng được khoảng 10 năm sẽ cho thu hoạch hoa hồi. Sản lượng hoa hồi hàng năm của mỗi cây tùy theo thổ nhưỡng và điều kiện chăm sóc. Giá trị kinh tế đem lại từ cây hồi hàng năm là rất lớn. Diện tích đất tranh chấp từ năm 1999 đến trước tháng 6-2021 không có tranh chấp giữa hai bên. Vào tháng 6-2021, khi gia đình nguyên đơn đến khai khác giá trị kinh tế của cây hồi thì mới xảy ra tranh chấp.

[6] Thứ 3: Tuy cấp sơ thẩm chưa làm rõ sự mâu thuẫn về địa danh, địa điểm khu đất tranh chấp nhưng cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung về vấn đề này: Căn cứ vào chính hồ sơ tài liệu do nguyên đơn giao nộp kèm theo đơn khởi kiện như Biên bản hòa giải, Biên bản xác minh khu đất tranh chấp, Biên bản về việc điều tra xác minh ... Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ có sự chứng kiến của các đương sự. Căn cứ Văn bản số: 605/BC-UBND ngày 21-11-2022 UBND xã có đủ cơ sở xác định: Địa danh K, C là cùng một địa danh, cùng một địa điểm nhưng có hai cách gọi do cách gọi của người dân sinh sống trên địa bàn xã. Theo Thông báo số: 695/TB-UBND ngày 19-9-2021 của UBND xã về việc Thông báo kết quả hòa giải tranh chấp đất đai tại nơi có địa danh là K thuộc xóm Đ, thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

[7] Thứ 4: Nguyên đơn, bị đơn đều cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc là do gia đình mỗi bên khai phá trước năm 1970. Trong quá trình quản lý sử dụng, hai bên đã trồng lúa nương, ngô, sắn trên đất. Phía nguyên đơn thừa nhận chưa từng kê khai đất tranh chấp và cho rằng không được chính quyền thôn, xã thông báo nên đã không thực hiện việc kê khai để được giao đất, giao rừng. Phía gia đình bị đơn cho biết đã được Nhà nước có quyết định giao đất, giao rừng năm 1997 theo chủ trương chung của địa phương. Xét thấy, tại Quyết định số: 113/UB-QĐ ngày 26-5-1997, gia đình ông Lương Văn T1 được giao quyền quản lý và sử dụng lô 115 và lô 03 với tổng diện tích 4,1ha. Qua Hồ sơ giao đất rừng và trồng rừng đối với các hộ gia đình trên địa bàn thôn Đ (nay là thôn Đồng Phú), xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn thấy: Năm 1997, ngoài hộ ông Lương Văn T1 thì có nhiều hộ gia đình khác cũng đăng ký nhận và được giao đất, giao rừng.

[8] Thứ 5: Xét về quá trình quản lý, sử dụng đất: Nguyên đơn cho rằng năm 1999 ông Đặng Văn D2 được Nhà nước giao 200 cây hồi để trồng trên diện tích đất tranh chấp theo Dự án Pam. Bị đơn cho rằng năm 1999 ông Lương Văn T1 được Nhà nước giao khoảng 1.000 cây hồi để trồng tại lô 03 và lô 115 theo Dự án Pam. Xét thấy, theo Hồ sơ thiết kế trồng rừng Pam năm 1999, tại thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn có 22 hộ gia đình được giao cây hồi trồng theo dự án: Ông Lương Văn T1 được giao trồng hồi tại khoảnh 1; lô 115 theo GDGR, lô 11 theo thiết kế, diện tích lô 1,0, diện tích thực trồng 1,0. Ông Lương Văn G (con ông Lương Văn T1) được giao trồng hồi tại khoảnh 1; lô 03 theo GDGR, lô 2 theo thiết kế; diện tích lô 0,5, diện tích thực trồng 0,5. Việc trồng và chăm sóc rừng trồng Dự án Pam của hộ ông Lương Văn T1 có Hợp đồng cụ thể, có Phiếu nghiệm thu; có ký nhận việc cấp phân bón, gạo tạm ứng; có ký nhận tiền công chăm sóc Gia đình ông Đặng Văn D2, bà Hà Thị U, ông Đặng Văn N, ông Đặng Văn D1, ông Đặng Văn H, bà Chu Thị C không có tên trong danh sách được giao cây hồi trồng theo Dự án Pam năm 1999. Kiểm tra, Hồ sơ thiết kế trồng rừng Pam năm 2000, tại thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn có 15 hộ gia đình được giao cây hồi trồng theo dự án. Tuy nhiên, gia đình ông Đặng Văn D2, bà Hà Thị U, ông Đặng Văn N, ông Đặng Văn D1, ông Đặng Văn H, bà Chu Thị C không có tên trong danh sách được giao cây hồi trồng theo dự án.

[9] Thứ 6: Phía nguyên đơn cho rằng gia đình nguyên đơn có quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp đã trên 30 năm, nguyên đơn được gia đình giao lại phần đất đang có tranh chấp cho quản lý, sử dụng từ năm 1999 đến nay. Tuy nhiên, nguyên đơn cũng chưa từng thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai và cho rằng không được chính quyền thôn, xã thông báo nên đã không thực hiện việc kê khai để cấp GCNQSDĐ. Gia đình bị đơn trong quá trình quản lý, sử dụng đất đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đã tiến hành đi kê khai phần đất đang sử dụng. Do sử dụng đất ổn định và không có tranh chấp nên ngày 22-9-2000, Nhà nước đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lương Văn T1 thửa đất số 03 diện tích 20.000m², thửa đất số 115 diện tích 20.000m². Qua hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với các hộ gia đình trên địa bàn thôn Đ (nay là thôn Đồng Phú), xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn thấy: Năm 2000, ngoài hộ ông Lương Văn T1 thì có nhiều hộ gia đình khác đã kê khai và được cấp GCNQSDĐ đất. Trong suốt quá trình kê khai, cấp GCNQSDĐ không có tranh chấp khiếu nại gì liên quan đến diện tích đất tranh chấp.

[10] Thứ 7: Phía nguyên đơn xác định các phía tiếp giáp của khu đất tranh chấp như sau: Trên giáp đất Chu Văn K, Vy Văn S; trái giáp đất Chu Văn T nay là Chu Văn H2 canh tác; phải giáp đất Lương Thị T, Hà Thị K; dưới giáp đất Luân Thị K, Triệu Thị N. Phía bị đơn xác định các phía tiếp giáp của khu đất tranh chấp như sau: Phía trên giáp đất Chu Văn K, Vy Văn S; bên trái giáp một phần đất Chu Văn H2, một phần đất của bị đơn; bên phải vẫn là đất của gia đình bị đơn kéo dài đến khe suối thì mới giáp đất Lương Văn T3; phía dưới giáp Luân Thị K và giáp phần đất còn lại của gia đình bị đơn. Qua hồ sơ hòa giải tại cơ sở, qua lời khai của những người làm chứng thấy: Ông Chu Văn K, Vy Văn

S, Chu Văn H2, Luân Thị K đều thừa nhận có đất giáp với đất tranh chấp. Tuy nhiên, bà Hà Thị K, bà Lương Thị T, anh Lương Văn T3 đều khẳng định không có đất giáp ranh với đất tranh chấp; bà Hà Thị K có đất ở quả đồi khác; bà Lương Thị T và anh Lương Văn T3 có đất giáp khe suối, tiếp giáp đất Lương Văn Đ1 nhưng cách vị trí đất đang tranh chấp khoảng 400-500m. Như vậy, các phía tiếp giáp của khu đất tranh chấp mà nguyên đơn đưa ra không phù hợp với thực khách quan.

[11] Thứ 8: Theo Kết luận giám định tư pháp thì diện tích 3.106,1m² đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 698 và một phần thửa đất số 665, thuộc một phần lô số 115 diện tích 20.000m² tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã K năm 1997. Như vậy, 3.106,1m² đất tranh chấp nằm trong thửa đất 115 mà hộ ông Lương Văn T1 được giao quản lý, sử dụng năm 1997 và năm 2000.

[12] Từ những phân tích, đánh giá trên có đủ căn cứ xác định: Toàn bộ 3.106,1m² đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của hộ ông Lương Văn T1. Trên đất ngoài các cây bụi, cây tạm mọc tự nhiên còn có một số cây hồi do hộ ông Lương Văn T1 trồng năm 1999, một số cây hồi do ông Lương Văn Đ1 trồng dặm sau này. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[13] Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và các yêu cầu khởi kiện khác của nguyên đơn không được chấp nhận nên cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng với tổng số tiền 16.714.000đồng; bị đơn Lương Văn Đ2 phải chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.000.000đồng là đúng quy định của pháp luật.

[14] Vì yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do có đơn đề nghị và thuộc trường hợp được miễn án phí nên cấp sơ thẩm quyết định miễn án phí cho nguyên đơn là đúng pháp luật.

[15] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo đã đưa ra nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo.

[16] Mặc dù cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn nhưng do cấp sơ thẩm có vi phạm sau:

[17] Thứ nhất: Cấp sơ thẩm nhận định: Các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn đều trình bày diện tích đất tranh chấp ông Lương Văn T1, bà Chu Thị S đã chia cho vợ chồng ông Lương Văn Đ1, vợ chồng ông Lương Văn L, đều thống nhất đề nghị giao vợ chồng ông Lương Văn Đ1 và vợ chồng ông Lương Văn L quản lý, sử dụng đất tranh chấp và tài sản trên đất. Vì vậy, cần giải quyết cho ông Lương Văn Đ1, bà Chu Thị Đ và ông Lương Văn L, bà Vy Thị N được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp, được sở hữu tài sản trên đất và có nghĩa vụ đăng ký, kê khai để cấp lại GCNQSD đất theo quy định của pháp luật. Việc quyết định như vậy là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi

của ông Lương Văn T1 cũng như của các thành viên trong hộ gia đình, không đúng theo các quy định của pháp luật về đất đai bởi: Tại thời điểm cấp GCNQSDD ngày 22-9-2000, hộ ông Lương Văn T1 gồm có các thành viên: Ông Lương Văn T1, bà Chu Thị S, anh Lương Văn L. Hiện bà Chu Thị S đã chết không để lại di chúc. Các thành viên trong hộ ông Lương Văn T1 và hàng thừa kế thứ nhất của bà Chu Thị S không ai có yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế của bà Chu Thị S và cấp sơ thẩm cũng không thụ lý các yêu cầu đó trong vụ án này. Hộ ông Lương Văn T1 chưa tiến hành các thủ tục chia tách thửa đất, hoặc tặng cho phần diện tích đất đã được cấp GCNQSDD theo quy định của pháp luật về đất đai. Mặt khác, chính Lương Văn Đ1 cũng không xác định được diện tích cụ thể phần đất Lương Văn Đ1 hoặc Lương Văn L đang sử dụng trong đất tranh chấp mà vẫn sử dụng chung. Ngoài ra, theo GCNQSDD thửa đất số 115 có tổng diện tích 20.000m²; đất tranh chấp chỉ có 3.106,1m². Qua kết quả chồng ghép thì 20.000m² thuộc thửa đất số 115 theo Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thì bao gồm nhiều thửa đất trong đó có một phần thửa đất số 698, thửa đất số 665.

[18] Thứ 2: Đất tranh chấp có tổng diện tích 3.106,1m² đất thuộc một phần thửa đất số 698, một phần thửa đất số 665. Số lượng cây hồi trên từng thửa đất chưa được thể hiện cụ thể sẽ khó khăn cho việc thi hành án. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định: Tại phần đất tranh chấp S1 hiện có 27 cây hồi; tại phần đất tranh chấp S2 hiện có 01 cây hồi.

[19] Thứ 3: Tại mục 1.3 quyết định của Bản án sơ thẩm xác định những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến phía nguyên đơn chấm dứt toàn bộ hành vi tranh chấp ... là không đầy đủ, cần chỉ rõ đối tượng cụ thể thì mới đảm bảo cho việc thi hành án.

[20] Vì vậy, cấp phúc thẩm phải sửa bản án đối với vi phạm trên. Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[21] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

[22] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn D1 về việc yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích 3.106,1m² đất tại K, thôn Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn gồm: 3.076,4m² đất thuộc một phần thửa đất số 698; 29,7m² đất thuộc một

phần thửa đất số 665, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn và được sở hữu các tài sản trên đất vì không có căn cứ pháp luật.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 12-7-2022 và Quyết định sửa chữa bổ sung Bản án sơ thẩm số: 803/QĐ-SCBSBA ngày 26-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn, về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, cụ thể như sau:

1. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Hộ ông Lương Văn T1 được quản lý và sử dụng diện tích 3.106,1m² đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 115 diện tích 20.000m² tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn năm 1997 tại Đ, xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 869214, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 0017/QSDĐ ngày 22-9-2000 cho hộ ông Lương Văn T1. Hộ ông Lương Văn T1 được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (28 cây hồi, các cây bụi và cây tạp khác) trên diện tích đất nêu trên. Diện tích 3.106,1m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) A, B, O, C, D, E, F, G, H, K, L, M thể hiện tại Sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án. Diện tích 3.106,1m² đất bao gồm:

- Diện tích 3.076,4m² đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 698, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (trên đất có 27 cây hồi, các cây bụi và cây tạp khác). Diện tích 3.076,4m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) A, B, D, E, F, G, H, K, L, M thể hiện tại Sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

- Diện tích 29,7m² đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 665, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã K, huyện V, tỉnh Lạng Sơn (trên đất có 01 cây hồi, các cây bụi và cây tạp khác). Diện tích 29,7m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa) B, O, C, D thể hiện tại Sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Bản án.

1.2. Buộc ông Đặng Văn D2, bà Hà Thị U, ông Đặng Văn D1, bà Chu Thị C chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại mục 1.1 với hộ ông Lương Văn T1.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Đặng Văn D1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện V, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người TGTG khác;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Hoa

